

TÀI LIỆU KỸ THUẬT
VỀ CẤU TRÚC THÔNG TIN, THIẾT BỊ, TRÌNH TỰ KIỂM TRA
THÔNG TIN CỦA MÃ QR TRÊN PHÙ HIỆU, GIẤY PHÉP KINH
DOANH VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CĐBVN ngày /4/2025
của Cục Đường bộ Việt Nam)

MỤC LỤC

I. QUY ĐỊNH CHUNG.....	4
I.1. Mục đích.....	4
I.2. Phạm vi ứng dụng	4
I.3. Tài liệu viện dẫn	4
I.4. Cấu trúc đối tượng dữ liệu mã QR.....	4
I.4.1. Cấu trúc đối tượng dữ liệu mã QR trên giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	4
I.4.2. Cấu trúc đối tượng dữ liệu QR trên phù hiệu xe ô tô (không phải phù hiệu tuyến cố định).....	5
I.4.3. Cấu trúc đối tượng dữ liệu QR trên phù hiệu xe ô tô tuyến cố định. 5	
II. QUY ĐỊNH CẤU TRÚC THÔNG TIN.....	6
II.1. CẤU TRÚC THÔNG TIN DỮ LIỆU GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ	6
II.1.1. Số Giấy phép kinh doanh vận tải	6
II.1.2. Ngày cấp giấy phép kinh doanh vận tải	6
II.1.3. Cấp lần thứ	6
II.1.4. Cơ quan cấp phép	6
II.1.5. Người ký giấy phép	6
II.1.6. Tình Trạng Giấy phép	6
II.1.7. Cấp cho đơn vị	6
II.1.8. Địa chỉ	7
II.1.9. Số điện thoại.....	7
II.1.10. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	7
II.1.11. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	7
II.1.12. Loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.....	7
II.2. CẤU TRÚC THÔNG TIN DỮ LIỆU PHÙ HIỆU XE Ô TÔ	7
II.2.1. Số phù hiệu.....	7
II.2.2. Cơ quan cấp phép	8
II.2.3. Tên đơn vị kinh doanh vận tải.....	8
II.2.4. Người duyệt cấp phù hiệu	8
II.2.5. Biển số xe	8
II.2.6. Ngày hết hạn.....	8
II.2.7. Trạng thái phù hiệu	8
II.2.8. Mã số tuyến	8
II.2.9. Tên tuyến.....	9

II.2.10. Hành trình chạy xe	9
III. QUY ĐỊNH VỀ THIẾT BỊ.....	10
III.1. Yêu cầu kỹ thuật chung	10
III.2. Yêu cầu cụ thể.....	10
III.3. Loại thiết bị đề xuất:	10
III.4. Bảo mật và xác thực:.....	11
IV. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC KIỂM TRA QR TRÊN PHÙ HIỆU.....	11
IV.1. Chuẩn bị thiết bị.....	11
IV.2. Quét mã QR	11
IV.3. Tra cứu thông tin giải mã QR.....	11
IV.4. Kiểm tra, lưu trữ và báo cáo nếu cần.....	12
PHỤ LỤC A	13
BẢNG DỮ LIỆU DANH MỤC	13
I. Nhóm dữ liệu Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	13
II. Nhóm dữ liệu phù hiệu xe ô tô.....	14
II.2. Danh mục trạng thái của phù hiệu.....	14
III. Nhóm dữ liệu danh mục	14

I. QUY ĐỊNH CHUNG

I.1. Mục đích

Nhằm giúp các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, hoạt động vận tải có thể khai thác thông tin giấy phép kinh doanh vận tải hành khách, biển hiệu, phù hiệu xe ô tô nhanh chóng thuận tiện.

I.2. Phạm vi ứng dụng

Tài liệu này bao gồm:

- Quy định cấu trúc thông tin của mã QR trên giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; cấu trúc thông tin của mã QR trên phù hiệu xe ô tô.
- Hướng dẫn về thiết bị, trình tự kiểm tra thông tin của mã QR trên giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; hướng dẫn về thiết bị, trình tự kiểm tra thông tin của mã QR trên phù hiệu xe ô tô.

I.3. Tài liệu viện dẫn

Mã QR trên giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu xe ô tô tuân thủ tiêu chuẩn TCVN 7322:2009, yêu cầu kỹ thuật đối với mã hình QR code 2005.

I.4. Cấu trúc đối tượng dữ liệu mã QR

Mục này chỉ ra các đối tượng dữ liệu được bao gồm trong định dạng mã QR, bao gồm các đối tượng sau:

- Dữ liệu thông tin trên giấy phép kinh doanh vận tải.
- Dữ liệu thông tin trên phù hiệu (không phải phù hiệu tuyến cố định).
- Dữ liệu thông tin trên phù hiệu tuyến cố định.

I.4.1. Cấu trúc đối tượng dữ liệu mã QR trên giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

Mô tả: Cấu trúc mô tả dữ liệu thông tin của giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

TT	Tên thuộc tính	Quy định cấu trúc dữ liệu
1	Số Giấy phép kinh doanh vận tải	Quy định tại mục II.1.1
2	Ngày cấp Giấy phép kinh doanh vận tải	Quy định tại mục II.1.2
3	Cấp lần thứ	Quy định tại mục II.1.3
4	Cơ quan cấp phép	Quy định tại mục II.1.4
5	Người ký Giấy phép	Quy định tại mục II.1.5
6	Tình trạng Giấy phép	Quy định tại mục II.1.6
7	Cấp cho đơn vị	Quy định tại mục II.1.7
8	Địa chỉ	Quy định tại mục II.1.8

TT	Tên thuộc tính	Quy định cấu trúc dữ liệu
9	Số điện thoại	Quy định tại mục II.1.9
10	Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Quy định tại mục II.1.10
11	Người đại diện theo pháp luật	Quy định tại mục II.1.11
12	Loại hình kinh doanh vận tải	Quy định tại mục II.1.12

I.4.2. Cấu trúc đối tượng dữ liệu QR trên phù hiệu xe ô tô (không phải phù hiệu tuyến cố định)

STT	Tên thuộc tính	Quy định cấu trúc dữ liệu
1	Số Phù hiệu	Quy định tại mục II.2.1
2	Sở cấp	Quy định tại mục II.2.2
4	Tên đơn vị KDVT	Quy định tại mục II. 2.3
5	Người duyệt cấp phù hiệu	Quy định tại mục II. 2.4
6	Biển số xe	Quy định tại mục II. 2.5
7	Ngày hết hạn	Quy định tại mục II. 2.6
8	Trạng thái phù hiệu	Quy định tại mục II. 2.7

I.4.3. Cấu trúc đối tượng dữ liệu QR trên phù hiệu xe ô tô tuyến cố định

TT	Tên thuộc tính	Quy định cấu trúc dữ liệu
1	Số Phù hiệu	Quy định tại mục II.2.1
2	Sở cấp	Quy định tại mục II.2.2
4	Tên đơn vị KDVT	Quy định tại mục II. 2.3
5	Người duyệt cấp phù hiệu	Quy định tại mục II. 2.4
6	Biển số xe	Quy định tại mục II. 2.5
7	Ngày hết hạn	Quy định tại mục II. 2.6
8	Trạng thái phù hiệu	Quy định tại mục II. 2.7
9	Mã số tuyến	Quy định tại mục II. 2.8
10	Tên tuyến	Quy định tại mục II. 2.9
11	Hành trình chạy xe	Quy định tại mục II. 2.10

Ghi chú: Phù hiệu xe tuyến cố định có thể có thông tin 1 hoặc 2 tuyến, nếu có 2 tuyến thì sẽ hiển thị thông tin (tên tuyến, hành trình chạy xe) của cả 2 tuyến.

II. QUY ĐỊNH CẤU TRÚC THÔNG TIN

II.1. CẤU TRÚC THÔNG TIN DỮ LIỆU GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ

II.1.1. Số Giấy phép kinh doanh vận tải

- Mô tả: Số giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là thông tin về số của giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

- Kiểu dữ liệu: String

II.1.2. Ngày cấp giấy phép kinh doanh vận tải

- Mô tả: là thông tin về ngày cấp của giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

- Kiểu dữ liệu: Date

- Định dạng: DD/MM/YYYY

+ DD: Ngày Cấp GPKDVT

+MM: Tháng cấp GPKDVT

+YYYY: Năm cấp GPKDVT

II.1.3. Cấp lần thứ

- Mô tả: là thông tin về (thứ tự) lần cấp giấy phép kinh doanh vận tải mới nhất

- Kiểu dữ liệu: Number

II.1.4. Cơ quan cấp phép

- Mô tả: là tên cơ quan chuyên môn thực hiện cấp phép giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

- Kiểu dữ liệu: String

- Bảng danh mục giá trị: Tham khảo Phụ lục A III.2 và A III.3

II.1.5. Người ký giấy phép

- Mô tả: là tên của người ký cấp giấy phép kinh doanh vận tải (thường là lãnh đạo đơn vị hoặc người được ủy Quyền).

- Kiểu dữ liệu: String

II.1.6. Tình Trạng Giấy phép

- Mô tả: là tình trạng hiện tại của giấy phép kinh doanh vận tải

- Kiểu dữ liệu: String

- Bảng giá trị dữ liệu: Tham khảo Phụ lục A I.2

II.1.7. Cấp cho đơn vị

- Mô tả: là tên của đơn vị kinh doanh vận tải được cấp phép

- Kiểu dữ liệu: String

II.1.8. Địa chỉ

- Mô tả: là địa chỉ chi tiết của đơn vị kinh doanh vận tải

- Kiểu dữ liệu: String

II.1.9. Số điện thoại

- Mô tả: là số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải

- Kiểu dữ liệu: String

II.1.10. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Mô tả: là số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch đầu tư hoặc ủy ban nhân dân, quận, huyện cấp

- Kiểu dữ liệu: String

II.1.11. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Mô tả: là số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch đầu tư hoặc ủy ban nhân dân, quận, huyện cấp

- Kiểu dữ liệu: String

II.1.12. Loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

- Mô tả: các loại hình kinh doanh vận tải được quy định

- Kiểu dữ liệu: String

- Bảng giá trị dữ liệu: Tham khảo Phụ lục A I.1

II.2. CẤU TRÚC THÔNG TIN DỮ LIỆU PHÙ HIỆU XE Ô TÔ

II.2.1. Số phù hiệu

- Mô tả: là số của phù hiệu

- Kiểu dữ liệu: String

- Định dạng : AABBCDDDDDD, trong đó:

- Thời điểm áp dụng: Cấu trúc này chỉ áp dụng cho các phù hiệu được cấp sau 15/11/2021. Các phù hiệu được cấp trước đó chưa áp dụng cấu trúc này.

	Mô tả	Bảng Giá trị danh mục
AA	Mã loại hình phù hiệu, gồm 2 ký tự	Tham khảo Phụ lục A II.1
BB	Mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố	Tham khảo Phụ lục A III.1
CC	2 số cuối của năm cấp phù hiệu	
DDDDDD	6 ký tự là số thứ tự tăng dần, được ghép từ 3 mã AABBC kể trên	

II.2.2. Cơ quan cấp phép

- Mô tả: là tên cơ quan chuyên môn thực hiện cấp phù hiệu xe ô tô.
- Kiểu dữ liệu: String
- Bảng danh mục giá trị: Tham khảo Phụ lục A III.2 và Phụ lục A III.3

II.2.3. Tên đơn vị kinh doanh vận tải

- Mô tả: là tên của đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị được cấp phù hiệu xe ô tô.
- Kiểu dữ liệu: String

II.2.4. Người duyệt cấp phù hiệu

- Mô tả: là tên của cán bộ là lãnh đạo của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thực hiện cấp phép (hoặc tên của người được ủy quyền), ký duyệt cấp phép phù hiệu xe ô tô.
- Kiểu dữ liệu: String

II.2.5. Biển số xe

- Mô tả: là số biển kiểm soát xe ô tô.
- Kiểu dữ liệu: String

II.2.6. Ngày hết hạn

- Mô tả: là ngày mà giá trị sử dụng của phù hiệu xe ô tô còn hiệu lực. Sau ngày hết hạn thì giá trị sử dụng của phù hiệu này không còn.
- Kiểu dữ liệu: Date
- Định dạng: DD/MM/YYYY
- + DD: Ngày Cấp Phù hiệu
- +MM: Tháng cấp Phù hiệu
- +YYYY: Năm cấp Phù hiệu

II.2.7. Trạng thái phù hiệu

- Mô tả: là tình trạng hiện tại của phù hiệu
- Kiểu dữ liệu: String
- Bảng giá trị dữ liệu: Tham khảo Phụ lục A II.2

II.2.8. Mã số tuyến

- Mô tả: là mã số của tuyến cố định; tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh có mã số tuyến được xác định bởi mã số tỉnh, thành phố nơi đi, nơi đến; mã số bến xe khách nơi đi, nơi đến. Mã số tuyến được đánh theo thứ tự: tỉnh, thành phố có mã số nhỏ đứng trước tỉnh, thành phố có mã số lớn; bến xe

khách của tỉnh, thành phố có mã số nhỏ đứng trước bến xe khách của tỉnh, thành phố có mã số lớn.

- Kiểu dữ liệu: String

- Định Dạng: **AABB.CCDD.X**

Ký Hiệu	Mô tả	Bảng Giá trị danh mục
AA	Mã tỉnh đi hoặc tỉnh đến có giá trị nhỏ hơn BB	Tham khảo Phụ lục A III.4
BB	Mã tỉnh đi hoặc tỉnh đến có giá trị lớn hơn AA	Tham khảo Phụ lục A III.4
CC	Mã bến xe đi hoặc bến xe đi tương ứng	
DD	Mã bến xe đi hoặc bến xe đi tương ứng	
X	Hậu tố của tuyến	thường có giá trị A,B,C (được quy định do hành trình xe tuyến cố định)

II.2.9. Tên tuyến

- Mô tả: là tên của tuyến cố định

- Kiểu dữ liệu: String

II.2.10. Hành trình chạy xe

- Mô tả: là thông tin hành trình chạy xe của tuyến cố định

- Kiểu dữ liệu: String

III. QUY ĐỊNH VỀ THIẾT BỊ

Các thiết bị dùng để kiểm tra mã QR trên phù hiệu phương tiện vận tải đường bộ cần tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật cơ bản để đảm bảo khả năng đọc, giải mã thông tin chính xác và bảo mật. Dựa trên các tiêu chuẩn áp dụng tại Việt Nam (TCVN 7322:2009 tương đương ISO/IEC 18004:2006, Quyết định 46/QĐ-BTTTT), dưới đây là các quy định chính:

III.1. Yêu cầu kỹ thuật chung

- Thiết bị phải có khả năng đọc mã QR theo tiêu chuẩn TCVN 7322:2009, đảm bảo nhận diện và giải mã chính xác các mã QR được in trên phù hiệu xe ô tô.
- Không được phép lưu trữ hoặc truyền dữ liệu phát sinh trong quá trình quét cho các đối tượng không được cấp quyền, nhằm đảm bảo bảo mật thông tin.
- Hỗ trợ cập nhật phần mềm, bao gồm các bản vá bảo mật để xử lý lỗ hổng.

III.2. Yêu cầu cụ thể

- **Định dạng mã đọc:** Hỗ trợ đọc các loại mã thông dụng như QR 2D, Data Matrix 2D, PDF417 và các định dạng mã vạch liên quan.
- **Kích thước mã QR:** Có khả năng đọc mã QR với kích thước tối thiểu 1cm x 1cm. Có thể phát hiện mã QR xuất hiện trong khung hình. Có thể nhận diện mã QR chuyển động trong phạm vi quét.
- **Khoảng cách quét:** Đảm bảo quét tốt ở khoảng cách từ 5cm đến 10cm đối với mã QR kích thước nhỏ (1cm x 1cm).
- **Góc quét:** Phương đứng ≥ 30 độ, phương ngang ≥ 48 độ
- **Độ nghiêng/lệch của QR so với thiết bị quét:** Độ lệch ≥ 45 độ (theo 2 chiều), độ nghiêng ≥ 65 độ (theo 2 chiều)
- **Chế độ quét:** Quét tự động hoặc bấm nút khi cầm tay.
- **Độ bền:** Đạt tiêu chuẩn bảo vệ tối thiểu IP41 (chống bụi và nước nhẹ) để phù hợp với môi trường vận tải.
- **Kết nối với máy tính hoặc các thiết bị khác:** Hỗ trợ ít nhất một trong các kết nối sau: cổng kết nối mạng (wifi...), cổng kết nối với máy tính (USB, Bluetooth...), kết nối 4G/5G/LTE
- **Khả năng lưu trữ:** Thiết bị cần có bộ nhớ trong hoặc thẻ nhớ để lưu trữ dữ liệu quét trong ít nhất 1 ngày, hoặc kết nối với hệ thống lưu trữ trực tuyến.
- **Tích hợp camera:** Nếu sử dụng điện thoại thông minh hoặc máy quét cầm tay, camera phải có độ phân giải tối thiểu 5MP để đảm bảo nhận diện mã QR rõ ràng.

III.3. Loại thiết bị đề xuất:

- Điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng có ứng dụng quét mã QR (như

Zalo, Barcode Việt, QR Nhanh...) hoặc camera có tích hợp chức năng quét mã QR.

- Máy quét mã vạch chuyên dụng (như Zebra DS2208, Zebra TC26) nếu cần sử dụng trong môi trường công nghiệp hoặc kiểm tra quy mô lớn.

III.4. Bảo mật và xác thực:

- Thiết bị phải có kết nối truy cập được tới hệ thống cơ sở dữ liệu chính thức (như của Cục Đường bộ Việt Nam/Bộ Xây dựng) để đối chiếu thông tin mã QR.

- Đảm bảo mã QR được quét không bị giả mạo bằng cách sử dụng cơ chế xác thực mã hóa (nếu có).

IV. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC KIỂM TRA QR TRÊN PHÙ HIỆU

Thực hiện theo các bước hướng dẫn dưới đây để tra cứu thông tin mã QR:

IV.1. Chuẩn bị thiết bị

- Sử dụng thiết bị thông minh (như: điện thoại thông minh, máy tính bảng,...) hoặc máy quét mã vạch chuyên dụng.

- Cài đặt ứng dụng quét mã QR nếu cần ((như: Zalo, Barcode Việt, QR & Barcode Scanner...) hoặc camera thiết bị có tích hợp chức năng đọc mã QR.

- Đảm bảo thiết bị có kết nối internet.

IV.2. Quét mã QR

- Mở ứng dụng quét mã QR trên thiết bị.

- Đưa camera vào vùng mã QR được in trên phù hiệu.

- Đợi 2-3 giây để thiết bị nhận diện và giải mã thông tin.

IV.3. Tra cứu thông tin giải mã QR

Tùy thuộc vào thiết bị và ứng dụng sử dụng để giải mã QR, kết quả tra cứu có 2 dạng: (1) kết quả là dạng link liên kết (URL); (2) kết quả là thông tin dữ liệu được hiển thị.

- Nếu kết quả là dạng link liên kết (URL): Người sử dụng nhấn vào liên kết trên màn hình để mở trang thông tin dữ liệu QR. Trang thông tin có tên miền <https://qlvt.moc.gov.vn> hoặc <https://qlvt.mt.gov.vn> (đây sẽ tên miền của Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến vận tải đường bộ của Bộ Xây dựng).

- Nếu kết quả là thông tin dữ liệu: Người sử dụng không cần thao tác gì thêm.

- Dữ liệu thông tin QR hiển thị trên màn hình thiết bị tra cứu gồm các trường theo mục II.2 (ở trên), tùy thuộc vào loại phù hiệu người sử dụng đang tra cứu (các thông tin cơ bản như: biển số xe, số phù hiệu, ngày cấp, tên cơ quan cấp ...).

IV.4. Kiểm tra, lưu trữ và báo cáo nếu cần

IV.4.1. Kiểm tra

Người sử dụng thực hiện kiểm tra dữ liệu thông tin QR hiển thị trên thiết bị tra cứu, dữ liệu thông tin hợp lệ khi:

(1) Kiểm tra kỹ thuật:

- Kết quả trả về hiển thị trên đường link của cơ quan chủ quản là <https://qlvt.moc.gov.vn> hoặc <http://qlvt.mt.gov.vn>.

(2) Kiểm tra chuyên môn

- Kiểm tra sự phù hợp của giấy phép với thông tin dữ liệu hiển thị trên màn hình thiết bị tra cứu, đảm bảo sự trùng khớp.

- Kiểm tra sự phù hợp của giấy phép với các thông tin thực tế: kiểm tra biển số xe, số phù hiệu, thời gian hiệu lực của phù hiệu, tình trạng của phù hiệu, hành trình tuyến, loại hình phù hiệu.. so sánh với thông tin trên giấy phù hiệu bản giấy và thông tin thực tế của phương tiện (xe ô tô), cung đường đang hoạt động.

IV.4.2. Lưu trữ và báo cáo

- Lưu lại kết quả tra cứu dưới dạng ảnh chụp màn hình thiết bị tra cứu.

- Báo cáo bất kỳ sai lệch (như mã QR không hợp lệ, thông tin không khớp) tới cơ quan quản lý (Sở Xây dựng (cấp phép) hoặc Cục Đường bộ Việt Nam.

PHỤ LỤC A
BẢNG DỮ LIỆU DANH MỤC

I. Nhóm dữ liệu Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

I.1. Loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

Căn cứ: Nghị định 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính Phủ Quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Danh mục loại hình kinh doanh vận tải như sau:

TT	Tên danh mục	Căn cứ
1	Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
2	Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
3	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
4	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
5	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
6	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
7	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
8	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe công ten-nơ	Nghị định 10/2020/NĐ-CP
9	Kinh doanh vận chuyển khách du lịch	Nghị định 10/2020/NĐ-CP

I.2. Tình trạng giấy phép kinh doanh vận tải

Danh mục tình trạng của giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được quy định như sau:

TT	Tên Tình trạng GPKDVT	Mô tả
1	Còn hiệu lực	Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô còn giá trị sử dụng.
2	Hết hiệu lực	Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hết giá trị sử dụng.
3	Bị thu hồi	Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô không còn giá trị sử dụng (bị thu hồi, hoặc đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại v.v)

II.Nhóm dữ liệu phù hiệu xe ô tô

II.1 Danh mục mã loại hình phù hiệu

Danh mục mã loại hình của phù hiệu được quy định như sau:

TT	Mã loại hình	Tên phù hiệu	Căn cứ
1	CK	Xe chở khách	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
2	CH	Xe chờ hàng	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
3	CO	Xe Công ten nơ	Nghị định 10/2020/NĐ-CP
4	CĐ	Xe chạy tuyến cố định	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
5	HĐ	Xe hợp đồng	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
6	TC	Xe Trung chuyển	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
7	TX	Xe Taxi	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
8	XB	Xe Buýt	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
9	XT	Xe tải	Nghị định 158/2024/NĐ-CP
10	ĐK	Xe Đầu Kéo	Nghị định 10/2020/NĐ-CP

II.2. Danh mục trạng thái của phù hiệu

TT	Tên Tình trạng phù hiệu	Mô tả
1	Còn hiệu lực	Phù hiệu xe ô tô còn giá trị sử dụng.
2	Hết hiệu lực	Phù hiệu xe ô tô hết giá trị sử dụng.
3	Bị thu hồi	Phù hiệu xe ô tô không còn giá trị sử dụng (do Sở cấp thu hồi, hoặc đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại v.v)

III. Nhóm dữ liệu danh mục

III.1. Danh mục mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố

Căn cứ theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính việt nam, mã cấp phép phù hiệu cho phương tiện có đầu số như bảng dưới đây:

TT	Tên địa phương	Mã
1	Thành phố Hà Nội	01
2	Tỉnh Hà Giang	02
3	Tỉnh Cao Bằng	04
4	Tỉnh Bắc Kạn	06
5	Tỉnh Tuyên Quang	08
6	Tỉnh Lào Cai	10
7	Tỉnh Điện Biên	11

TT	Tên địa phương	Mã
8	Tỉnh Lai Châu	12
9	Tỉnh Sơn La	14
10	Tỉnh Yên Bái	15
11	Tỉnh Hòa Bình	17
12	Tỉnh Thái Nguyên	19
13	Tỉnh Lạng Sơn	20
14	Tỉnh Quảng Ninh	22
15	Tỉnh Bắc Giang	24
16	Tỉnh Phú Thọ	25
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26
18	Tỉnh Bắc Ninh	27
19	Tỉnh Hà Tây	28
20	Tỉnh Hải Dương	30
21	Thành phố Hải Phòng	31
22	Tỉnh Hưng Yên	33
23	Tỉnh Thái Bình	34
24	Tỉnh Hà Nam	35
25	Tỉnh Nam Định	36
26	Tỉnh Ninh Bình	37
27	Tỉnh Thanh Hóa	38
28	Tỉnh Nghệ An	40
29	Tỉnh Hà Tĩnh	42
30	Tỉnh Quảng Bình	44
31	Tỉnh Quảng Trị	45
32	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46
30	Thành phố Đà Nẵng	48
33	Tỉnh Quảng Nam	49
34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
35	Tỉnh Bình Định	52
36	Tỉnh Phú Yên	54
37	Tỉnh Khánh Hòa	56
38	Tỉnh Ninh Thuận	58
39	Tỉnh Bình Thuận	60
40	Tỉnh Kon Tum	62
41	Tỉnh Gia Lai	64
42	Tỉnh Đắk Lắk	66
43	Tỉnh Đắk Nông	67

TT	Tên địa phương	Mã
44	Tỉnh Lâm Đồng	68
45	Tỉnh Bình Phước	70
46	Tỉnh Tây Ninh	72
47	Tỉnh Bình Dương	74
48	Tỉnh Đồng Nai	75
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
50	TP. Hồ Chí Minh	79
51	Tỉnh Long An	80
52	Tỉnh Tiền Giang	82
53	Tỉnh Bến Tre	83
54	Tỉnh Trà Vinh	84
55	Tỉnh Vĩnh Long	86
56	Tỉnh Đồng Tháp	87
57	Tỉnh An Giang	89
58	Tỉnh Kiên Giang	91
59	Thành phố Cần Thơ	92
60	Tỉnh Hậu Giang	93
61	Tỉnh Sóc Trăng	94
62	Tỉnh Bạc Liêu	95
63	Tỉnh Cà Mau	96

III.2. Danh mục tên cơ quan cấp phép giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu (dữ liệu trước 01/03/2025)

Danh mục tên của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền cấp phép giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; cấp phù hiệu xe ô tô như sau:

TT	Tên Sở cấp phép
1	Sở Giao thông vận tải tỉnh Cao Bằng
2	Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn
3	Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ninh
4	Sở Giao thông vận tải thành phố Hải Phòng
5	Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Bình
6	Sở Giao thông vận tải tỉnh Nam Định
7	Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Thọ
8	Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên
9	Sở Giao thông vận tải tỉnh Yên Bái
10	Sở Giao thông vận tải tỉnh Tuyên Quang
11	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hà Giang

TT	Tên Sở cấp phép
12	Sở Giao thông vận tải tỉnh Lào Cai
13	Sở Giao thông vận tải tỉnh Lai Châu
14	Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La
15	Sở Giao thông vận tải tỉnh Điện Biên
16	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hoà Bình
17	Sở Giao thông vận tải thành phố Hà Nội
18	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hải Dương
19	Sở Giao thông vận tải tỉnh Ninh Bình
20	Sở Giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá
21	Sở Giao thông vận tải tỉnh Nghệ An
22	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hà Tĩnh
23	Sở Giao thông vận tải thành phố Đà Nẵng
24	Sở Giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk
25	Sở Giao thông vận tải tỉnh Đắk Nông
26	Sở Giao thông vận tải tỉnh Lâm Đồng
27	Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh
28	Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai
29	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Dương
30	Sở Giao thông vận tải tỉnh Long An
31	Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang
32	Sở Giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long
30	Sở Giao thông vận tải tỉnh Long An
33	Sở Giao thông vận tải thành phố Cần Thơ
34	Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Tháp
35	Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang
36	Sở Giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang
37	Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau
38	Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh
39	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre
40	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
41	Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Bình
42	Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị
43	Sở Giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế
44	Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi
45	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Định
46	Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên
47	Sở Giao thông vận tải tỉnh Khánh Hoà

TT	Tên Sở cấp phép
48	Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai
49	Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum
50	Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng
51	Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh
52	Sở Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận
53	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Thuận
54	Sở Giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Phúc
55	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hưng Yên
56	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hà Nam
57	Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam
58	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Phước
59	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bạc Liêu
60	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang
61	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Cạn
62	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang
63	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Ninh

III.3. Danh mục tên cơ quan cấp phép giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu (dữ liệu sau 01/03/2025)

Căn cứ Nghị Quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương: Nghị quyết hội nghị lần thứ sáu ban chấp hành trung ương khoá XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tên cơ quan giải quyết TTHC được thay đổi như sau:

TT	Tên Sở cấp phép
1	Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng
2	Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn
3	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh
4	Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng
5	Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình
6	Sở Xây dựng tỉnh Nam Định
7	Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ
8	Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên
9	Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái
10	Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang
11	Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang
12	Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai
13	Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu

TT	Tên Sở cấp phép
14	Sở Xây dựng tỉnh Sơn La
15	Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên
16	Sở Xây dựng tỉnh Hoà Bình
17	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội
18	Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương
19	Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình
20	Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hoá
21	Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An
22	Sở Xây dựng tỉnh Hà Tĩnh
23	Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng
24	Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk
25	Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông
26	Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng
27	Sở Giao thông công chánh Thành phố Hồ Chí Minh
28	Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai
29	Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương
30	Sở Xây dựng tỉnh Long An
31	Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang
32	Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long
30	Sở Xây dựng tỉnh Long An
33	Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ
34	Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
35	Sở Xây dựng tỉnh An Giang
36	Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang
37	Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau
38	Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh
39	Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre
40	Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
41	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình
42	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị
43	Sở Xây dựng thành phố Huế
44	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
45	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định
46	Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên
47	Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà
49	Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai
50	Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum

TT	Tên Sở cấp phép
51	Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng
52	Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh
53	Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận
54	Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận
55	Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc
56	Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên
57	Sở Xây dựng tỉnh Hà Nam
58	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam
59	Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước
60	Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu
61	Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang
62	Sở Xây dựng tỉnh Bắc Cạn
63	Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang
63	Sở Xây dựng tỉnh tỉnh Bắc Ninh

III.4. Danh mục Mã biển số xe cơ giới

Căn cứ Theo Phụ lục 02 của Thông tư 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ Công An Quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, danh mục dữ liệu mã biển số xe cơ giới theo bảng dưới đây:

TT	Tên Địa Phương	Ký hiệu (mã)
1	Cao Bằng	11
2	Lạng Sơn	12
3	Quảng Ninh	14
4	Hải Phòng	16
5	Thái Bình	17
6	Nam Định	18
7	Phú Thọ	19
8	Thái Nguyên	20
9	Yên Bái	21
10	Tuyên Quang	22
11	Hà Giang	23
12	Lào Cai	24
13	Lai Châu	25
14	Sơn La	26
15	Điện Biên	27
16	Hoà Bình	28

TT	Tên Địa Phương	Ký hiệu (mã)
17	Hà Nội	29
18	Hải Dương	34
19	Ninh Bình	35
20	Thanh Hoá	36
21	Nghệ An	37
22	Hà Tĩnh	38
23	Đà Nẵng	43
24	Đắk Lắk	47
25	Đắk Nông	48
26	Lâm Đồng	49
27	TP. Hồ Chí Minh	50
28	Đồng Nai	60
29	Bình Dương	61
30	Long An	62
31	Tiền Giang	63
32	Vĩnh Long	64
30	Long An	11
33	Cần Thơ	65
34	Đồng Tháp	66
35	An Giang	67
36	Kiên Giang	68
37	Cà Mau	69
38	Tây Ninh	70
39	Bến Tre	71
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	72
41	Quảng Bình	73
42	Quảng Trị	74
43	Thừa Thiên Huế	75
44	Quảng Ngãi	76
45	Bình Định	77
46	Phú Yên	78
47	Khánh Hoà	79
48	Cục Cảnh sát giao thông	80
49	Gia Lai	81
50	Kon Tum	82
51	Sóc Trăng	83
52	Trà Vinh	84

TT	Tên Địa Phương	Ký hiệu (mã)
53	Ninh Thuận	85
54	Bình Thuận	86
55	Vĩnh Phúc	88
56	Hung Yên	89
57	Hà Nam	90
58	Quảng Nam	92
59	Bình Phước	93
60	Bạc Liêu	94
61	Hậu Giang	95
62	Bắc Cạn	97
63	Bắc Giang	98
64	Bắc Ninh	99
